



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

**BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT THÀNH PHỐ HUẾ
THÁNG 12 NĂM 2025**

HÀ NỘI, THÁNG 12/2025

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước
Địa chỉ: số 10 ngõ 42 Trần Cung, Nghĩa Đô, Hà Nội; ĐT: 024 32665006; Fax: 02437560034
Website: cewafo.gov.vn; Email: vt_ttcdbttn@mae.gov.vn

MỤC LỤC

I. LỜI GIỚI THIỆU	3
II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC.....	5
2.1. Thông báo tình hình tài nguyên nước dưới đất.....	5
2.1.1. Mức nước	5
2.1.2. Chất lượng nước.....	7
2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất.....	8
2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh).....	8
2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp).....	8
2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất	10
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	10
PHỤ LỤC	11

I. LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước dưới đất Thành phố Huế được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch và quản lý tài nguyên nước.

Thành phố Huế là một thành phố thuộc lưu vực sông Hương có diện tích tự nhiên là 4.947,11 km². Trong khu vực này mùa khô từ tháng 1 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12. Tài nguyên nước dưới đất Thành phố Huế gồm 2 tầng chứa nước chính là tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh) và tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước qh là 797.111,9 m³/ngày, tầng chứa nước Pleistocen (qp) là 180.422,2m³/ngày.

Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất tháng 11 và chất lượng nước mùa khô năm 2025; dự báo mực nước dưới đất hai tháng tiếp theo tại hai tầng chứa nước chính, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi 16 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10 ngõ 42 Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: dttnnddat@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

Nhìn chung mực nước dưới đất trung bình tháng 11 so với tháng trước có xu thế không rõ ràng tại tầng chứa nước qh và tầng qp. Chất lượng nước trong tỉnh cho thấy hầu hết các thông số nằm trong giá trị giới hạn, tuy nhiên tại một số công trình có thông số Mn, As và NH_4^+ vượt quá GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT.

Dự báo mực nước dưới đất tháng 12 so với mực nước quan trắc tháng 11 có xu thế dâng hạ không đáng kể tại tầng chứa nước qh và tầng qp.

Trong khu vực Thành phố Huế, thời điểm hiện tại chưa có công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

Chi tiết xem nội dung bản tin./.

II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

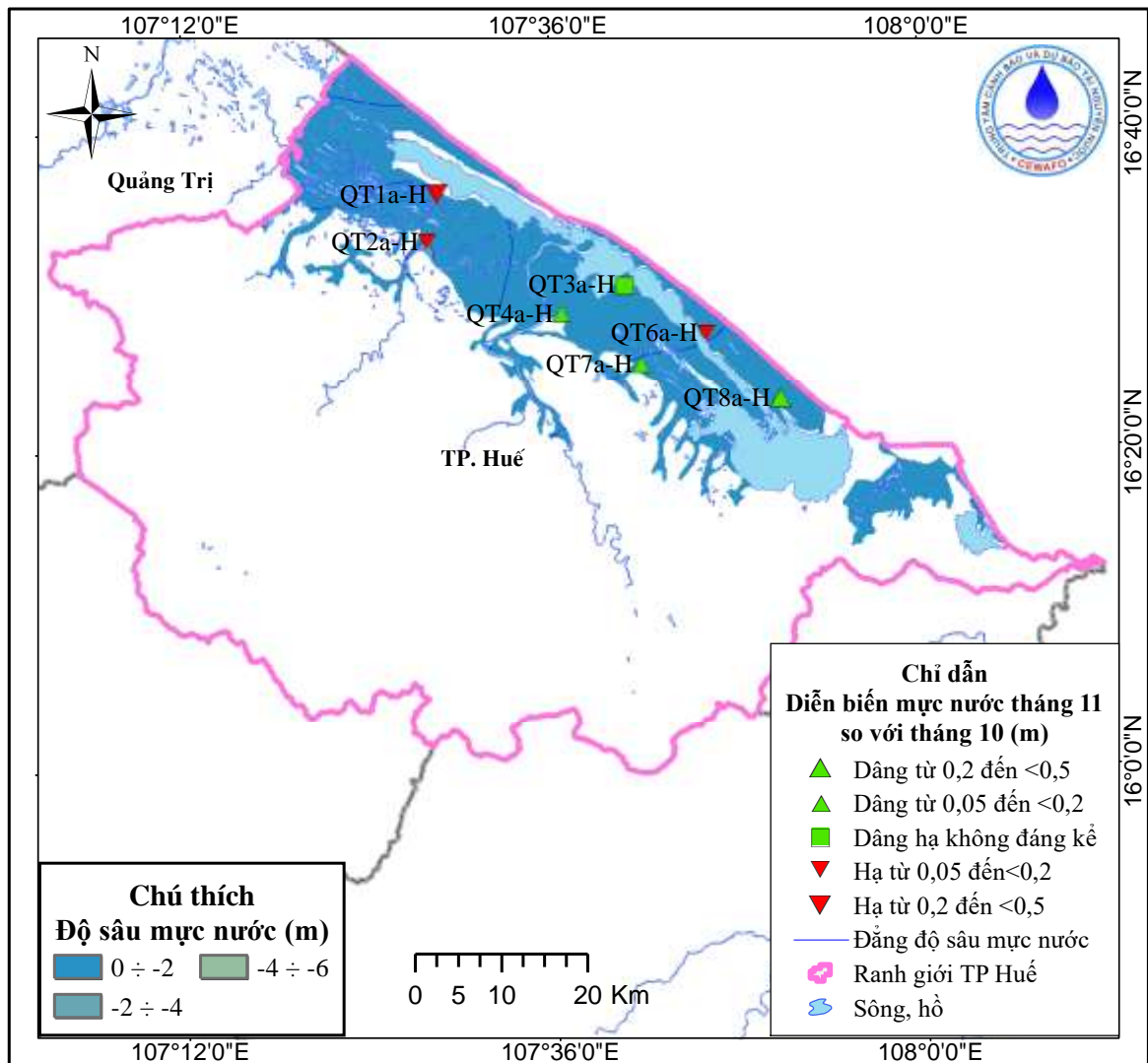
2.1. Thông báo tình hình tài nguyên nước dưới đất

2.1.1. Mực nước

2.1.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình tháng 11 có xu thế dâng so với tháng 10. Giá trị dâng cao nhất là 0,33m tại xã Vinh Lộc (QT8a-H) và giá trị hạ thấp nhất là 0,2m tại xã Đan Điền (QT1a-H).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,24m tại phường Vỹ Dạ (QT4a-H) và sâu nhất là -2m tại phường Phong Thái (QT2a-H).

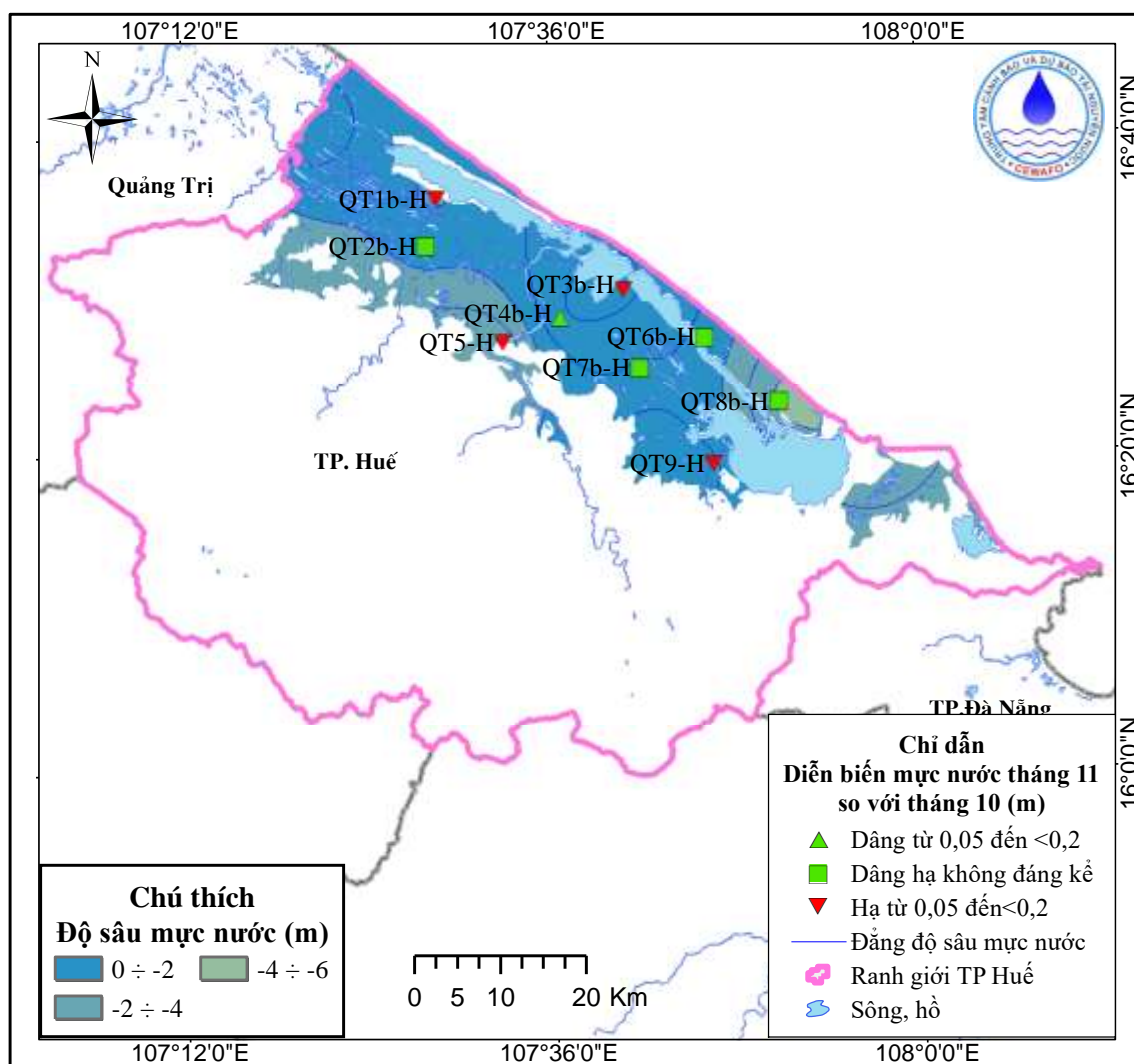


Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 11 tầng qh

2.1.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình tháng 11 có xu thế hạ so với tháng 10. Giá trị hạ thấp nhất là 0,19m tại phường Thuỷ Xuân (QT5-H) và giá trị dâng cao nhất là 0,11m tại phường Vỹ Dạ (QT4b-H).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là 0,14m tại xã Phú Hồ (QT3b-H) và sâu nhất là -4,17m tại xã Vinh Lộc (QT8b-H).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 11 tăng qđ

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng (m)

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	Tầng chứa nước qh				
1	QT1a-H	xã Đan Điền	-0,97	-1,12	-1,07
2	QT2a-H	phường Phong Thái	-1,26	-2,50	-2,00
3	QT3a-H	xã Phú Hồ	-0,11	-0,36	-0,28
4	QT4a-H	phường Vỹ Dạ	0,11	-0,39	-0,24
5	QT6a-H	xã Phú Vinh	-0,82	-1,01	-0,94
6	QT7a-H	phường Hương Thủy	-0,79	-1,33	-1,10
7	QT8a-H	xã Vinh Lộc	-1,64	-1,93	-1,83
I	Tầng chứa nước qp				
1	QT1b-H	xã Đan Điền	-1,91	-2,16	-2,07
2	QT2b-H	phường Phong Thái	-1,38	-1,72	-1,62

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
3	QT3b-H	xã Phú Hồ	0,38	-0,01	0,14
4	QT4b-H	phường Võ Dạ	0,12	-0,37	-0,21
5	QT5-H	phường Thủy Xuân	-3,05	-3,97	-3,62
6	QT6b-H	xã Phú Vinh	-1,23	-1,38	-1,32
7	QT7b-H	phường Hương Thủy	-0,91	-1,22	-1,11
8	QT8b-H	xã Vinh Lộc	-4,05	-4,25	-4,17
9	QT9-H	xã Lộc An	-0,62	-0,99	-0,87

2.1.2. Chất lượng nước

2.1.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy có một công trình vượt GTGH tại công trình QT4a-H (phường Võ Dạ).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình hầu hết có hàm lượng thấp hơn GTGH, có thông số Mangan (1/6 công trình) vượt GTGH tại công trình QT7a-H (phường Hương Thủy).

- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích có 1/6 công trình vượt GTGH, vượt tại công trình QT2a-H (phường Phong Thái).

2.1.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích có 2/9 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT4b-H (phường Võ Dạ).

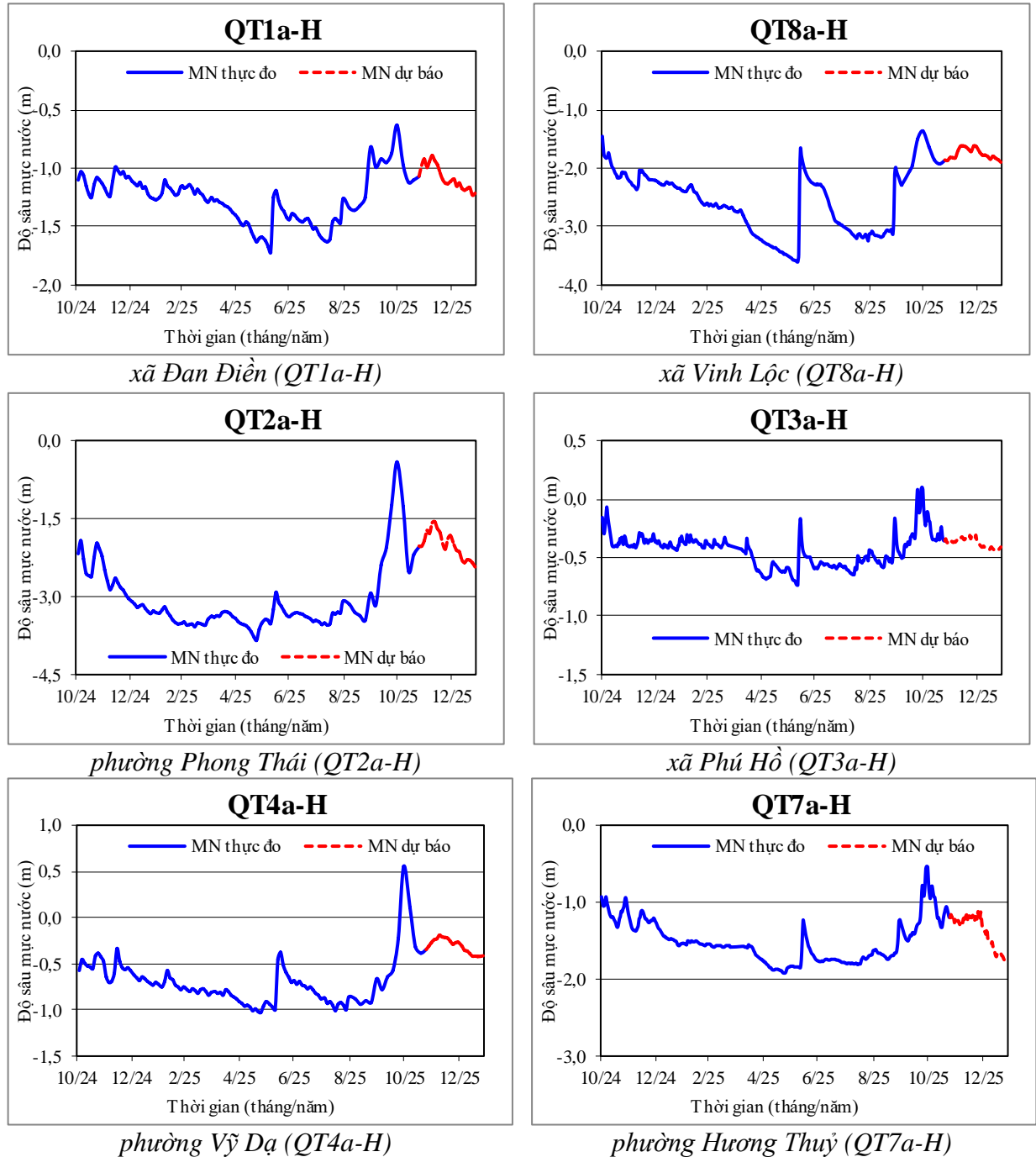
- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình hầu hết có hàm lượng thấp hơn GTGH, có thông số Mangan (1/8 công trình) vượt GTGH tại công trình QT7b-H (phường Hương Thủy); Arsenic (1/8 công trình) vượt tại công trình QT2b-H (phường Phong Thái).

- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích có 3/8 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT5-H (phường Thủy Xuân).

2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất

2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

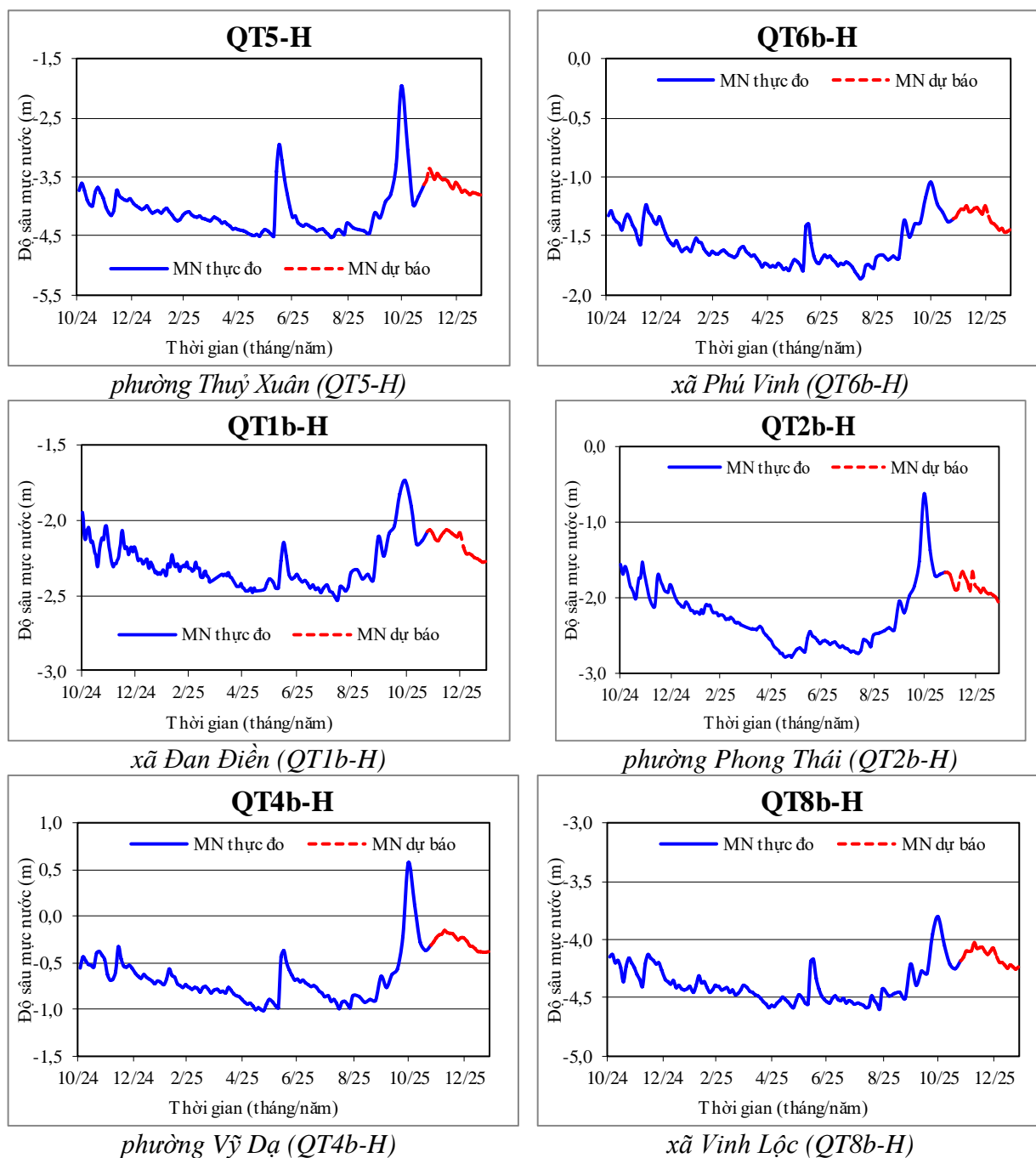
Trong tháng 12/2025 mực nước có xu thế dâng hạ không đáng kể và hạ dần vào tháng 01/2026, mực nước dao động khoảng từ 0,2-1m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



Hình 3. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Trong tháng 12/2025 mực nước có xu thế dâng hạ không đáng kể và hạ dần vào tháng 01/2026, mực nước dao động khoảng từ 0,3 - 1m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



Hình 4. Dự báo độ sâu mực nước tầng qđ
Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qđ					
1	QT1a-H	xã Đan Điền	-0,89	-1,14	-1,02	27/12/2025
2	QT2a-H	phường Phong Thái	-1,57	-2,10	-1,79	24/12/2025
3	QT3a-H	xã Phú Hồ	-0,31	-0,37	-0,34	04/12/2025
4	QT4a-H	phường Vỹ Dạ	-0,19	-0,29	-0,24	24/12/2025
5	QT6a-H	xã Phú Vinh	-0,88	-0,96	-0,91	06/12/2025

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
6	QT7a-H	phường Hương Thủy	-1,12	-1,29	-1,21	08/12/2025
7	QT8a-H	xã Vinh Lộc	-1,63	-1,83	-1,70	06/12/2025
II	Tầng chứa nước qp					
1	QT1b-H	xã Đan Điền	-2,07	-2,14	-2,10	06/12/2025
2	QT2b-H	phường Phong Thái	-1,66	-1,91	-1,79	24/12/2025
3	QT3b-H	xã Phú Hồ	0,28	0,14	0,21	27/12/2025
4	QT4b-H	phường Vỹ Dạ	-0,15	-0,25	-0,20	24/12/2025
5	QT5-H	phường Thủy Xuân	-3,45	-3,70	-3,56	27/12/2025
6	QT6b-H	xã Phú Vinh	-1,25	-1,32	-1,29	27/12/2025
7	QT7b-H	phường Hương Thủy	-0,96	-1,13	-1,06	15/12/2025
8	QT8b-H	xã Vinh Lộc	-4,02	-4,12	-4,08	24/12/2025
9	QT9-H	xã Lộc An	-3,45	-3,70	-3,56	27/12/2025

2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất

Theo Điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong TP Huế thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trên phạm vi TP Huế chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trong thành phố và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trên thành phố nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở tầng chứa nước Pleistocen (qp). Các thông số vượt chủ yếu bao gồm độ mặn, Mangan, Arsenic và Amoni. Một số khu vực đáng chú ý gồm:

+ Tầng qp: Mangan vượt tại phường Hương Thủy (QT7b-H); Arsenic vượt tại phường Phong Thái (QT2b-H); Amoni vượt lớn nhất tại phường Thủy Xuân (QT5-H).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F ⁻)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO ₄ ²⁻)	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN ⁻)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆)	mg/l	0,0001
	24	Lindane (C ₆ H ₆ Cl ₆)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) (C ₁₄ H ₉ Cl ₅)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde (C ₁₀ H ₅ Cl ₇ & C ₁₀ H ₅ Cl ₇ O)	mg/l	0,001
	28	Diazinon (C ₁₂ H ₂₁ N ₂ O ₃ PS)	mg/l	0,02
	29	Parathion (C ₁₀ H ₁₄ NO ₅ PS)	mg/l	0,06
	30	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện